

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành và điều chỉnh giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
áp dụng tại Bệnh viện Chợ Rẫy**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHỢ RẪY

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế về Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-BYT ngày 11/3/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Danh mục 12678 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Chợ Rẫy;

Căn cứ Quyết định số 3602/QĐ-BYT ngày 13/6/2018 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Danh mục bổ sung 36 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Chợ Rẫy

Căn cứ Quyết định số 4175/QĐ-BYT ngày 22/11/2004 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Bệnh viện Chợ Rẫy;

Căn cứ Quyết định số 3222/QĐ-BYT ngày 01/11/2024 của Bộ Y tế về việc giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Chợ Rẫy;

Căn cứ biên bản họp ngày 25/09/2025 của Hội đồng phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định áp dụng giá dịch vụ theo yêu cầu cho một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện Chợ Rẫy như sau:

- Người đến khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và người đến khám bệnh chữa bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế có nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu: tự thanh toán chi phí điều trị theo yêu cầu quy định tại quyết định này.

- Người đến khám bệnh, chữa bệnh có thẻ bảo hiểm y tế có nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu: ngoài chi phí quy định tại quyết định 3222/QĐ-

BYT sẽ thanh toán thêm phần chênh lệch với mức giá quy định tại quyết định này.

Các phụ lục ban hành kèm theo:

- Phụ lục I: Giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu cho những dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế ban hành giá tại Quyết định 3222/QĐ-BYT
- Phụ lục II: Giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu cho những dịch vụ kỹ thuật chưa được Bộ Y tế ban hành giá tại Quyết định 3222/QĐ-BYT

Điều 2. Điều chỉnh giá dịch vụ theo yêu cầu của một số dịch vụ kỹ thuật đã được ban hành giá dịch vụ theo yêu cầu tại Quyết định 7536/QĐ-BVCR ngày 31/12/2024.

Phụ lục ban hành kèm theo

- Phụ lục III: Danh mục điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.
2. Tiếp tục áp dụng mức giá tại Quyết định 7536/QĐ-BVCR cho các dịch vụ kỹ thuật không bị điều chỉnh tại Điều 2 của quyết định này.
3. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu mà bệnh viện đã áp dụng trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Web nội bộ, Web ngoài;
- Lưu: HC, TCKT, KHTH.

GIÁM ĐỐC
THỦ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH
BỆNH VIỆN
CHỢ RẼY
Phạm Thanh Việt

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM, CẬN LÂM SÀNG, PHẪU THUẬT -THỦ THUẬT THEO YÊU CẦU

(Những dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế Quy định chi phí trực tiếp và tiền lương...
 theo Quyết định 3222/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5269 /QĐ-BVCR ngày 30 / 09 /2025 của Giám đốc BVCR)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
1	009347	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
2	009348	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
3	009349	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
4	009350	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
5	009351	Chụp CLVT mạch máu não (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
6	009352	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7	009353	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
8	009354	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
9	009355	Chụp CLVT tai-xương đã không tiêm thuốc (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
10	009356	Chụp CLVT tai-xương đã có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
11	009357	Chụp CLVT hốc mắt (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
12	009358	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
13	009375	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
14	009376	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
15	009377	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
16	009378	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
17	009379	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
18	009380	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
19	009381	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
20	009382	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
21	009383	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
22	009384	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
23	009474	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
24	009410	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
25	009405	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)]		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
26	009405.1	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)]		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
27	009406	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)]		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
28	009406.1	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)]		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
29	009407.4	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)]		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
30	009407.5	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)]		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
31	009408	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [có tiêm thuốc (≥ 256 dãy)]		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
32	009408.1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [không có tiêm thuốc (≥ 256 dãy)]		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
33	009409	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
34	009411	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
35	009412	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
36	009413	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
37	009414	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
38	009415	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
39	009416	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
40	009440	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy, có tiêm thuốc cản quang)		4.402.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
41	009440.1	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy, không tiêm thuốc cản quang)		4.074.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
42	009440.2	Chụp cắt lớp vi tính ≥ 2 vị trí (từ 64-128 dãy, có tiêm thuốc cản quang)		4.402.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
43	009440.3	Chụp cắt lớp vi tính ≥ 2 vị trí (từ 64-128 dãy, không tiêm thuốc cản quang)		4.074.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
44	009440.4	Chụp cắt lớp vi tính không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không thuộc hệ tim mạch, ung thư, đa thương]		1.098.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
45	009440.5	Chụp cắt lớp vi tính có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không thuộc hệ tim mạch, ung thư, đa thương]		1.225.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
46	009443	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
47	009444	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

Mã BV		Chẩn đoán kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
48	009445	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
49	009446	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
50	009447	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
51	009448	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
52	009449	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	009450	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	009451	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
55	009452	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.468.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
56	009453	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
57	009454	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân [có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)]		8.035.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
58	009454.1	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân [không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)]		8.018.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
59	009454.2	Chụp cắt lớp vi tính ≥ 2 vị trí [có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)] [hệ tim, mạch, đa thương]		8.035.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
60	009454.3	Chụp cắt lớp vi tính ≥ 2 vị trí [không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy)] [hệ tim, mạch, đa thương]		8.018.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
61	009454.4	Chụp cắt lớp vi tính không tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy) [không thuộc hệ tim mạch, ung thư, đa thương]		1.225.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
62	009454.5	Chụp cắt lớp vi tính có tiêm thuốc cản quang (≥ 256 dãy) [không thuộc hệ tim mạch, ung thư, đa thương]		1.225.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
63	009455	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
64	009456	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (≥ 256 dãy)		3.756.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
65	009465	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectroscopy) (từ 0.2-1.5T)		4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
66	009469	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (từ 0.2-1.5T)		4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
67	009483	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
68	009484	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	10.360.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
69	009535	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
70	009515	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
71	009516	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
72	009517	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
73	009518	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
74	009519	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
75	009520	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
76	009521	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
77	009522	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
78	009523	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
79	009524	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectroscopy) ($\geq 3T$)		4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
80	009525	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
81	009526	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (nếu có tiêm thuốc) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
82	009527	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương dãi (nếu có tiêm thuốc) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
83	009528	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
84	009529	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
85	009530	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
86	009531	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
87	009532	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
88	009533	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (nếu có tiêm thuốc) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
89	009534	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
90	009536	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
91	009537	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
92	009538	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
93	009539	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
94	009540	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
95	009541	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
96	009542	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phần (defecography-MR) ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
97	009544	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
98	009545	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
99	009546	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)		4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
100	009547	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	10.360.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
101	009548	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
102	009549	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
103	009550	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
104	009551	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
105	009552	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
106	009553	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
107	009554	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

Mã BHYT		Mã dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
108	009555	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
109	009578	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
110	009579	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
111	009685	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	TDB	7.011.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
112	009686	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	6.874.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
113	009687	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	6.874.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
114	009692	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	4.237.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
115	009693	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	4.237.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
116	009694	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	T1	4.237.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
117	009695	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	4.237.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
118	000615	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM		3.922.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
119	009950	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]		338.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
120	009950.1	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]		404.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
121	009320	Chụp Xquang bao rỗng thần kinh		780.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
122	009781	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất gây sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	0	4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
123	009684	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	T1	6.874.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
124	009789	Cộng hưởng từ phổ tim		4.187.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
125	009562	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (nếu có tiêm thuốc) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
126	009576	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM ($\geq 3T$)		2.453.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
127	009556	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	4.001.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
128	009557	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
129	009558	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
130	009559	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
131	009560	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
132	009561	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (nếu có tiêm thuốc) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
133	009563	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (nếu có tiêm thuốc) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
134	009564	Chụp cộng hưởng từ tim (nếu có tiêm thuốc) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
135	009565	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (nếu có tiêm thuốc) ($\geq 3T$)		3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
136	009566	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
137	009567	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
138	009568	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
139	009569	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
140	009570	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân ($\geq 3T$)		2.453.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
141	009571	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản ($\geq 3T$)		3.474.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
142	009572	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)		2.058.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
143	009573	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3.078.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
144	009574	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)		3.474.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
145	009575	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T1	3.474.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
146	009651	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	TDB	9.649.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
147	009706	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	4.573.000	Chưa bao gồm các vật tư thanh toán riêng theo qui định tại Thông tư 04/2017/TT-BYT
148	008085	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	26.822.000	Chưa bao gồm các vật tư thanh toán riêng theo qui định tại Thông tư 04/2017/TT-BYT
149	008084	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	22.223.000	Chưa bao gồm các vật tư thanh toán riêng theo qui định tại Thông tư 04/2017/TT-BYT
150	008088	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	5.230.000	Chưa bao gồm các vật tư thanh toán riêng theo qui định tại Thông tư 04/2017/TT-BYT
151	008022	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	10.767.000	Chưa bao gồm các vật tư thanh toán riêng theo qui định tại Thông tư 04/2017/TT-BYT
152	011994	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	16.450.000	
153	007256	Cắt túi mật	P1	15.882.000	
154	001663	Dẫn lưu túi mật	P3	10.717.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cản máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
155	011986	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	16.450.000	
156	011997	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	16.450.000	
157	007258	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	18.028.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
158	011992	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PD	10.928.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
159	011990	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	19.557.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
160	011996	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	PD	20.587.000	
161	007266	Nối mật ruột tận - bên	P1	14.622.000	
162	007261	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	10.621.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

Mã dịch vụ kỹ thuật BVCR		Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú	
A	B	C	D	E	F
163	007289	Cắt khối tá tụy	PD	31.633.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
164	012014	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PD	19.785.000	
165	007290	Cắt tụy trung tâm	PD	20.439.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
166	012013	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	PI	15.331.000	
167	012015	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	PI	15.331.000	
168	007286	Nối nang tụy với dạ dày	PI	13.071.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
169	007293	Cắt một phần tụy	PI	19.207.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
170	007292	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PD	18.194.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
171	012010	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng	PI	9.231.000	
172	012021	phẫu thuật nội soi cắt thân đuôi tụy, lách và tổ chức sau phúc mạc + nạo hạch (RAMPS)	PD	14.275.000	
173	007291	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	PI	18.085.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
174	012011	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	PI	9.231.000	
175	012012	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	PI	9.231.000	
176	007294	Các phẫu thuật cắt tụy khác	PI	18.085.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
177	007221	Cắt chỏm nang gan	PI	14.046.000	
178	011972	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	PI	12.898.000	
179	011973	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	PI	12.898.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
180	007226	Dẫn lưu áp xe gan	P1	8.304.000	
181	007263	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PD	18.710.000	
182	007306	Cắt lách bệnh lý	P1	18.072.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
183	007307	Cắt lách bán phần	P1	15.827.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
184	008087	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	13.412.000	
185	008091	Cắt u nang buồng trứng	P2	13.412.000	
186	008099	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	16.168.000	
187	008268	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	16.535.000	
188	008094	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	12.290.000	
189	008090	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	12.290.000	
190	008093	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	12.290.000	
191	007103	Cắt u mạc treo ruột	P1	17.028.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
192	011792	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	11.775.000	
193	012054	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	9.300.000	
194	012028	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	14.799.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
195	012029	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	15.635.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
196	001775	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	PD	20.163.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
197	001758	Cắt bán phần I tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	13.816.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
198	001482	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn	P1	11.574.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
199	007049	Nạo vết hạch cổ	P1	11.574.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

Mã BV		Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR		Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C		D	E	F
200	011750.1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]		PD	21.860.000	
201	001774	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông		P1	17.504.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
202	011746.1	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]		P1	19.456.000	
203	001772	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật		P1	12.845.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
204	011748.1	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]		P1	14.967.000	
205	001770	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		PD	17.918.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
206	001771	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp		PD	17.918.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
207	001778	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ		PD	17.918.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
208	001773	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông		P1	14.136.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
209	001776	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ		P1	14.136.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
210	001756	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân		P3	10.569.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
211	001757	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân		P2	11.571.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
212	001765	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow		P1	14.647.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
213	001789	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm		PD	20.473.000	
214	001791	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm		PD	20.473.000	
215	001755	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân		P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
216	001759	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân		P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
217	001761	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân		P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
218	001763	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc		P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
219	001764	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow		P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
220	001766	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow		P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
221	001768	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp		P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
222	001769	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
223	001777	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	P1	15.259.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
224	001762	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	12.694.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
225	001767	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	12.694.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
226	001787	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	16.823.000	
227	001786	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	13.954.000	
228	001788	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	17.946.000	
229	001790	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	P1	17.946.000	
230	001760	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	13.014.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
231	001754	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	836.000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
232	008089	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.950.000	
233	011620	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquid Prep		953.000	

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM, CẬN LÂM SÀNG, PHẪU THUẬT - THỦ THUẬT THEO YÊU CẦU

**(Những dịch vụ kỹ thuật chưa được Bộ Y tế Quy định chi phí trực tiếp và tiền lương...
 theo Quyết định 3222/QĐ-BYT)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5269 /QĐ-BVCR ngày 30 / 09 /2025 của Giám đốc BVCR)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
1	001856	Chụp X-quang cấp cứu tại giường		266.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
2	009309	Chụp Xquang tuyến lệ		904.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
3	009317	Chụp Xquang động mạch tạng	T1	13.584.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
4	009318	Chụp Xquang động mạch chi	T1	13.587.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
5	009319	Chụp Xquang động mạch vành	T1	11.911.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
6	009321	Chụp lưu thông ruột non có dùng ống thông		617.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
7	009322	Chụp đường mật xuyên gan qua da (PTC) (72-CD hình ảnh)		1.690.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
8	009323	Chụp hình đường mật trong mổ		2.219.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
9	009324	Thủ thuật chụp X Quang bàng quang xuôi chiều (qua ống thông mở bàng quang)		498.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
10	009325	Chụp đĩa đệm đồ		468.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
11	009326	Đo loãng xương (DEXA) năng lượng kép (cơ xương khớp)		647.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
12	009327	Đo loãng xương (DEXA) năng lượng kép toàn thân		824.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
13	009328	Kỹ thuật đo khối lượng xương bằng hấp thụ năng lượng tia X kép (DXA hay DEXA)		781.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
14	009369	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)		2.896.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
15	009507	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (1.5T)		7.004.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
16	009508	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản (1.5T)		7.050.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
17	009513	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)		6.489.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
18	009514	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)		7.026.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
19	009543	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (nếu có tiêm thuốc)		5.921.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
20	009577	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản ($\geq 3T$)		7.026.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
21	009580	Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng		12.775.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
22	009581	Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng	T1	13.118.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
23	009582	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng		21.433.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
24	009583	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Xquang tăng sáng		21.442.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
25	009584	Đốt xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng		12.642.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
26	009585	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng	T1	11.860.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
27	009586	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	T1	11.859.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
28	009587	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng	T1	11.877.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
29	009588	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng	T1	14.144.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
30	009589	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng	T1	14.090.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
31	009590	Đặt công truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng	T1	11.859.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
32	009591	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng	T1	11.859.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
33	009592	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng	T1	11.877.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
34	009593	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng	T1	14.193.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
35	009594	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng	T1	7.781.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
36	009595	Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng		11.737.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
37	009597	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	T1	8.018.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
38	009598	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	T1	8.018.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
39	009600	Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng	T1	8.018.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
40	009601	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng		8.237.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
41	009602	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng		8.237.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
42	009628	Chụp và lấy mẫu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	T1	20.526.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
43	009673	Chụp và lấy mẫu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền	T1	30.122.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
44	009677	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	T1	14.373.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
45	009678	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền	T1	13.398.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
46	009701	Chụp và nút mạch (TAE) trong điều trị ung thư gan		21.989.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
47	009747	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	T1	4.642.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
48	009754	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	T1	4.525.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
49	009764	Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)		12.498.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
50	009765	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)		12.497.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
51	009767	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)		23.018.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
52	009768	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da		24.232.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
53	009770	Điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt		24.232.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
54	009783	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc)		7.842.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/20+Y7217/TT-BYT và thuốc cản từ
55	010305	Chụp hình đo độ cong dương vật đang cương		467.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
56	011549	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan		4.479.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
57	011552	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan		4.479.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
58	011553	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan		4.484.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
59	001863	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	T1	6.571.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
60	007313	Cắt thân đuôi tụy bảo tồn lách		26.364.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
61	007316	Cắt thân đuôi tụy kèm lách + Nạo hạch + tổ chức mô mềm sau tụy +/- tuyến thượng thận trái (RAMPS)		27.727.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
62	007318	Đóng bít đầu gần, nối đầu xa của tụy với hồng tràng Roux en Y		27.125.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
63	007319	Nối đầu gần và đầu xa của tụy với hồng tràng		28.014.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
64	007321	Mở ống tụy lấy sỏi, nối ống tụy và ống mật chủ với quai hồng tràng Roux-en-Y		25.523.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
65	007323	Khoét u bóng Vater		25.816.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
66	007234	Cắt túi mật kèm hạ phân thủy gan		24.986.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
67	011979	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật kèm cắt phân thủy IV,V và nạo hạch cuống gan		37.987.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
68	011980	Phẫu thuật nội soi cắt nhiều hạ phân thủy gan		37.950.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
69	011984	Phẫu thuật nội soi cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần, tia nước,)		34.290.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
70	011978	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái mở rộng		37.865.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
71	011977	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải mở rộng		37.865.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
72	007259	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật		24.399.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
73	007262	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật		22.465.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
74	007264	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	P1	21.140.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
75	007282	Nối mật ruột, vị tràng kiểu Warren		21.430.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
76	007272	Dẫn lưu đường mật xuyên gan ra da (PTBD)		12.533.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
77	007273	Cắt túi mật kèm cắt phân thủy IV,V nạo hạch cuống gan		28.482.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
78	007274	Tán sỏi qua đường hầm mật ruột da		12.533.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
79	007275	Phẫu thuật lấy sỏi đường mật và tán sỏi trong mổ		22.735.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
80	007276	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi tái phát kèm làm miệng nối mật ruột da		22.577.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
81	007277	Nong đường hầm dẫn lưu mật xuyên gan qua da		12.820.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
82	007278	Tán sỏi qua đường hầm dẫn lưu mật xuyên gan qua da		13.058.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
83	007279	Nong đường mật qua đường hầm Kehr, qua da		12.533.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
84	007281	Nong đường mật xuyên gan qua da		12.533.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
85	007283	Phẫu thuật Longmire		22.383.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
86	007284	Phẫu thuật Kasai		22.676.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
87	011998	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi kèm cắt gan trái/ thủy trái		36.322.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
88	011999	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật và tán sỏi mật trong mổ		33.111.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
89	012000	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi tái phát, dẫn lưu đường mật		31.718.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
90	012001	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi tái phát, làm quai mật ruột da		33.078.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
91	012002	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật kèm nạo hạch		32.154.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
92	001796	Phẫu thuật nội soi cắt gân tròn tuyến giáp trong ung thư giáp có dùng dao siêu âm hoặc ligasure		24.727.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu	Ghi Chú
A	B	C	D	E	F
93	001795	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow có dùng dao siêu âm hoặc ligasure		24.727.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
94	001794	Phẫu thuật nội soi cắt gần trọn tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc có dùng dao siêu âm hoặc ligasure		24.727.000	Chưa bao gồm các loại vật tư thanh toán riêng theo qui định của Thông tư 04/2017/TT-BYT
95	TVCDP	Tiêm vaccine dự phòng		115.000	Chưa bao gồm vaccine

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM, CẬN LÂM SÀNG, PHẪU THUẬT -THỦ THUẬT THEO YÊU CẦU

(Những dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế Quy định chi phí trực tiếp và tiền lương...
theo Quyết định 3222/QĐ-BYT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5269 /QĐ-BVCR ngày 30 / 09 /2025 của Giám đốc BVCR)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
(A)	(B)	(D)	(E)	(H)	(F)	(G)
1	009239	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	18.67		163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2	009240	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	18.68		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
3	009241	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [thấp]	18.69		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
4	009242	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	18.70		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
5	009243	Chụp Xquang hóc mặt thẳng nghiêng	18.71		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
6	009244	Chụp Xquang Blondenu	18.72		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
7	009245	Chụp Xquang Hirtz	18.73		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
8	009246	Chụp Xquang hàm chéo một bên	18.74		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
9	009247	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	18.75		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
10	009248	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	18.76		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
11	009249	Chụp Xquang Chausse III	18.77		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12	009250	Chụp Xquang Schuller	18.78		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
13	009251	Chụp Xquang Stenvers	18.79		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
14	009252	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	18.80		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
15	009254	Chụp Xquang răng cảnh cắn (Bite wing)	18.82		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
16	009255	Chụp Xquang răng toàn cảnh	18.83		147.000	Áp dụng cho 01 vị trí
17	009256	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	18.84		147.000	Áp dụng cho 01 vị trí
18	009257	Chụp Xquang mõm trâm	18.85		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
19	009258	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.86		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
20	009259	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	18.87		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
21	009261	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	18.89		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
22	009262	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	18.90		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
23	009263	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.91		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
24	009264	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	18.92		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
25	009265	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.93		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
26	009266	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	18.94		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
27	009267	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	18.95		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
28	009268	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	18.96		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
29	009269	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	18.97		231.000	Áp dụng cho 01 vị trí
30	009270	Chụp Xquang khung chậu thẳng	18.98		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	009271	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	18.99		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32	009272	Chụp Xquang khớp vai thẳng	18.100		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
33	009273	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	18.101		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
34	009274	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	18.102		163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
35	009275	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.103		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
36	009276	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	18.104		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
37	009277	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	18.105		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
38	009278	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.106		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
39	009281	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	18.109		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
40	009282	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	18.110		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
41	009284	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	18.112		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
42	009285	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.113		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
43	009289	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	18.117		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
44	009290	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	18.118		211.000	Áp dụng cho 01 vị trí
45	009291	Chụp Xquang ngực thẳng	18.119		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
46	009292	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	18.120		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
47	009293	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	18.121		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
48	009295	Chụp Xquang đỉnh phổi trên	18.123		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
49	009296	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	18.124		388.000	
50	009297	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.125		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
51	009298	Chụp Xquang tuyến vú	18.126		199.000	
52	009299	Chụp Xquang tại giường	18.127	T3	211.000	Áp dụng cho 01 vị trí
53	009300	Chụp Xquang tại phòng mổ	18.128	T3	211.000	Áp dụng cho 01 vị trí
54	009301	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	18.129		163.000	Áp dụng cho 01 vị trí
55	009302	Chụp Xquang thực quản dạ dày	18.130		388.000	
56	009303	Chụp Xquang ruột non[Có Uống Thuốc Cân Quang Số Hóa]	18.131		388.000	
57	009304	Chụp Xquang đại tràng[Có Thuốc Cân Quang Số Hóa]	18.132		433.000	
58	009305	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	18.133	T3	490.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
59	009306	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	18.134	T1	406.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
60	009307	Chụp Xquang đường dò	18.135	T2	676.000	
61	009308	Chụp Xquang tuyến nước bọt	18.136	T2	654.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
62	009310	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	18.138	T2	637.000	
63	009311	Chụp Xquang ống tuyến sữa	18.139	T2	654.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
64	009312	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	18.140	T3	904.000	
65	009313	Chụp Xquang bể thận-niệu quan xuôi dòng	18.141	T1	820.000	
66	009314	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	18.142	T1	770.000	
67	009315	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	18.143	T2	854.000	
68	009329	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cân quang (từ 1-32 dây)	18.149		774.000	
69	009330	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cân quang (từ 1-32 dây)	18.150	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
70	009331	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cân quang (từ 1-32 dây)	18.151	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
71	009332	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	18.153	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
72	009333	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cân quang (từ 1-32 dây)	18.155		774.000	
73	009334	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cân quang (từ 1-32 dây)	18.156	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
74	009335	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cân quang (từ 64-128 dây)	18.165		1.891.000	
75	009336	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cân quang (từ 64-128 dây)	18.166	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
76	009337	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cân quang (từ 64-128 dây)	18.167	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
77	009338	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây)	18.168	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cân quang.

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
78	009339	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	18.169	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
79	009340	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	18.170		2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
80	009341	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.171		1.891.000	
81	009342	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.172	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
82	009343	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	18.174		1.951.000	
83	009344	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.175	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
84	009345	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	18.176		2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
85	009346	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	18.177		1.951.000	
86	009359	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.191		834.000	
87	009360	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.192	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
88	009361	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	18.195		834.000	
89	009362	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dãy)	18.196	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
90	009363	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	18.197	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
91	009364	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	18.198	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
92	009365	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành với hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	18.199		834.000	
93	009366	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.200		1.951.000	
94	009367	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.201	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
95	009368	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	18.202		1.951.000	
96	009370	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	18.204		1.951.000	
97	009371	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	18.205	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
98	009372	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	18.206	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
99	009373	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	18.207	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
100	009374	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành với hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	18.208		1.951.000	
101	009385	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)[Không tiêm thuốc cản quang]	18.219	T2	834.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
102	009386	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)[Không tiêm thuốc cản quang]	18.220	T2	834.000	
103	009387	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)[Không tiêm thuốc cản quang]	18.221	T2	834.000	
104	009388	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang]	18.222	T2	834.000	
105	009389	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	18.227	T2	834.000	
106	009391	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	18.229	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
107	009392	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	18.230	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
108	009393	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang]	18.231	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
109	009394	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang]	18.232	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
110	009395	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)[Không tiêm thuốc cản quang]	18.233	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
111	009396	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	18.234	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
112	009397	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	18.235	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
113	009398	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	18.236	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
114	009399	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	18.237	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
115	009400	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	18.238	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
116	009401	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	18.239	T2	1.951.000	
117	009402	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	18.240	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
118	009403	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi cô nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	18.241	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
119	009404	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	18.242	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
120	009417	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.255		834.000	
121	009418	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.256	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
122	009419	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.257		834.000	
123	009420	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.258	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
124	009421	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.259		834.000	
125	009422	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.260	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	009423	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.261		834.000	
127	009424	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.262	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
128	009425	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.264		834.000	
129	009426	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.265	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
130	009427	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	18.266	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
131	009428	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	18.267	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	009429	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.268		1.951.000	
133	009430	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.269	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
134	009431	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.270		1.951.000	
135	009432	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.271	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
136	009433	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.272		1.951.000	
137	009434	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.273	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
138	009435	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.274		1.951.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
139	009436	Chụp cắt lớp vi tính khớp xương quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.275	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	009437	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	18.276	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
141	009438	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.277		1.951.000	
142	009439	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.278	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
143	009441	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	18.280	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
144	009442	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	18.281	T2	2.226.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
145	009457	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	18.296		2.057.000	
146	009458	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.297	T2	3.078.000	
147	009459	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.298		2.057.000	
148	009460	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)[>3T]	18.299	T2	3.078.000	
149	009461	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.300		2.057.000	
150	009462	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.301	T2	3.078.000	
151	009463	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	18.302	T2	3.078.000	
152	009464	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	18.305	T2	3.078.000	
153	009466	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	18.308	T2	2.057.000	
154	009467	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	18.310		2.057.000	
155	009468	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.311	T2	3.078.000	
156	009470	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	18.313		2.057.000	
157	009471	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	18.314	T2	3.078.000	
158	009472	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	18.316	T2	2.057.000	
159	009473	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.317	T2	3.078.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
160	009475	Chụp cộng hưởng từ tăng bạch không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	18.319		2.057.000	
161	009476	Chụp cộng hưởng từ tăng bạch có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	18.320	T2	3.078.000	
162	009477	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	18.321		2.057.000	
163	009478	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	18.323	T2	3.078.000	
164	009479	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	18.324		2.057.000	
165	009480	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.325	T2	3.078.000	
166	009481	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	18.326		2.057.000	
167	009482	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.329	T2	3.078.000	
168	009485	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	18.334		2.057.000	
169	009486	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.335	T2	3.078.000	
170	009487	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	18.336		2.057.000	
171	009488	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.337	T2	3.078.000	
172	009489	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	18.338		2.057.000	
173	009490	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.339	T2	3.078.000	
174	009491	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	18.340		2.057.000	
175	009492	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	18.341	T2	3.078.000	
176	009493	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	18.342	T2	3.078.000	
177	009494	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	18.343		2.057.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
178	009495	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.344	T2	3.078.000	
179	009496	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	18.345		2.057.000	
180	009497	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.346	T2	3.078.000	
181	009498	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	18.347	T2	3.078.000	
182	009499	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	18.348	T2	3.078.000	
183	009500	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	18.349	T2	3.078.000	
184	009501	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)[có tiêm thuốc cản quang]	18.350	T2	3.078.000	
185	009502	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	18.351	T2	3.078.000	
186	009503	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	18.352		2.057.000	
187	009504	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	18.353	T2	3.078.000	
188	009505	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	18.354		2.057.000	
189	009506	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	18.355	T2	3.078.000	
190	009509	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	18.358		2.057.000	
191	009510	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	18.359	T2	3.078.000	
192	009511	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	18.360	T2	3.078.000	
193	009512	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	18.361	T2	3.078.000	
194	009603	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	18.501	T1	10.307.000	
195	009604	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	18.502	T1	10.307.000	
196	009605	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	18.503	T1	10.307.000	
197	009606	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	18.504	T1	10.307.000	
198	009607	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	18.505	T1	10.307.000	
199	009608	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	18.506	T1	10.307.000	
200	009609	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	18.507	T1	10.307.000	
201	009610	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	18.508	T1	10.307.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
202	009611	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	18.509	T1	10.307.000	
203	009612	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	18.510	T1	10.307.000	
204	009613	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	18.511	T1	10.307.000	
205	009614	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	18.512	T1	10.307.000	
206	009615	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	18.513	T1	14.256.000	
207	009616	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	18.514	T1	10.307.000	
208	009617	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	18.515	T1	10.307.000	
209	009618	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	18.516	P1	17.423.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
210	009619	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	18.517	P1	17.423.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
211	009620	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.518	TD	18.215.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
212	009622	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.520	TD	18.215.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
213	009624	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.522	TD	18.215.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
214	009627	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	18.525	TD	18.215.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
215	009629	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	18.527	TD	18.215.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCN	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
216	009630	Chụp và nút mạch điều trị u gan sơ hóa xơ nền	18.528	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
217	009631	Chụp và nút động mạch gan sơ hóa xơ nền	18.529	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
218	009632	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	18.530	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
219	009633	Chụp và nút hệ tĩnh mạch của gan sơ hóa xơ nền	18.531	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
220	009634	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	18.532	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
221	009635	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	18.533	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
222	009636	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	18.534	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
223	009637	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	18.535	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVC	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
224	009638	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	18.536	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
225	009639	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	18.537	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
226	009640	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	18.538	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
227	009641	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	18.539	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
228	009642	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	18.540	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
229	009643	Chụp và can thiệp mạch tá tràng số hóa xóa nền	18.541	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
230	009644	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	18.542	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
231	009645	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	18.543	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
232	009646	Chụp và nút dị dạng động mạch thận sỏi hóa sỏi nền	18.544	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
233	009647	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hòa chất điều trị u gan sỏi hóa sỏi nền	18.545	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
234	009648	Chụp và tạo lòng thông cửa chủ qua da (TIPS) sỏi hóa sỏi nền	18.546	P1	17.479.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
235	009649	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày sỏi hóa sỏi nền	18.547	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
236	009650	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua đa số hóa xóa nền	18.548	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
237	009652	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	18.550	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
238	009653	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	18.551	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
239	009654	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	18.552	P1	17.479.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
240	009655	Chụp và nút phình động mạch não sủ hóa xóa nền	18.553	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
241	009656	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy sủ hóa xóa nền	18.554	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
242	009657	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não sủ hóa xóa nền	18.555	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
243	009658	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang sủ hóa xóa nền	18.556	TD	25.469.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
244	009659	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	18.557	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
245	009660	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	18.558	TD	25.469.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
246	009661	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	18.559	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
247	009662	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	18.560	TD	25.469.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
248	009663	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u sô hóa xóa nền	18.561	TD	18.272.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn; vi dây dẫn; các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
249	009664	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoại sọ (mạch cảnh, đốt sống) sô hóa xóa nền	18.562	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; các vi ống thông; vi dây dẫn; các vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
250	009665	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ sô hóa xóa nền	18.563	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; các vi ống thông; vi dây dẫn; các vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
251	009666	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ sô hóa xóa nền	18.564	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; các vi ống thông; vi dây dẫn; các vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
252	009667	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	18.565	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
253	009668	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	18.566	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
254	009669	Chụp và can thiệp các hệ thống hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	18.567	P1	24.677.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
255	009670	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	18.568	TD	25.469.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
256	009671	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	18.569	TD	25.469.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
257	009672	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	18.570		25.469.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
258	009674	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	18.572	TD	8.905.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
259	009676	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	18.574	T1	8.003.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
260	009679	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	18.577	T1	8.003.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
261	009680	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	18.578	T1	8.003.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
262	009681	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tuyến...) số hóa xóa nền	18.579	TD	8.140.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
263	009682	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	18.580	TD	8.140.000	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
264	009683	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	18.581	T1	6.866.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại, vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
265	009688	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	18.586	T1	8.003.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
266	009689	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	18.587	T1	5.932.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
267	009690	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	18.588	TD	8.701.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
268	009696	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	18.594	TD	8.701.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
269	009697	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	18.599	TD	6.069.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
270	009698	Đặt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	18.600	TD	8.140.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng.
271	009704	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.603	T1	2.729.000	
272	009705	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.604	T1	2.729.000	
273	009706	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.605	T1	2.521.000	
274	009707	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	18.606	T1	2.729.000	
275	009708	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.607	T1	2.729.000	
276	009709	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.608	T1	2.729.000	
277	009710	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.609	T1	2.521.000	
278	009711	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.610	T1	1.726.000	
279	009714	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	18.613	T1	2.275.000	
280	009720	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.619	T1	1.726.000	
281	009722	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.619	T1	1.726.000	
282	009725	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	18.624	T1	2.054.000	
283	009726	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	T1	1.727.000	
284	009727	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	18.626	T1	2.461.000	
285	009729	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	18.628	T1	1.849.000	
286	009731	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	18.630	T1	1.727.000	
287	009735	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.634	TD	6.410.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
288	009736	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.635	TD	6.410.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
289	009737	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	18.636	T1	3.748.000	
290	009738	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	18.637	T1	3.748.000	
291	009739	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	18.638	T1	3.748.000	
292	009740	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	18.639	T1	3.524.000	
293	009741	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	18.640	T1	3.748.000	
294	009742	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	18.641	T1	3.748.000	
295	009743	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	18.642	T1	3.748.000	
296	009744	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	18.643	T1	3.524.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
297	009745	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	18.644	T1	3.748.000	
298	009746	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	18.645	T1	3.748.000	
299	009748	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	18.648	T1	3.524.000	
300	009749	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.650	T1	2.392.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
301	009750	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.651	T1	2.392.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
302	009751	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.652	T1	2.933.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
303	009752	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	T1	2.933.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
304	009762	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	18.672	TD	17.451.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
305	009763	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	18.675	P1	17.423.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
306	009769	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	18.681	TD	17.507.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
307	009771	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	18.683	TD	17.507.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
308	009772	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật. ...)	18.684	TD	17.507.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
309	009775	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	18.687	TD	17.507.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
310	009776	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	18.688	TD	17.507.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent; các vật liệu nút mạch; keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật; bộ dụng cụ lấy huyết khối; các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
311	009777	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	18.689	TD	8.140.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng.

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
312	009782	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	18.695	T2	3.078.000	
313	009784	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	18.697	T2	3.078.000	
314	009785	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	18.698	T2	3.078.000	
315	009786	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	18.699	T2	3.078.000	
316	009787	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quả tụy sắt	18.700		2.057.000	
317	009788	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	18.701	T2	3.078.000	
318	009253	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18.81		63.000	
319	009279	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.107		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
320	009279.3	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.107		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
321	009280	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.108		132.000	Áp dụng cho 01 vị trí
322	009283	Chụp Xquang xương dài thẳng nghiêng	18.111		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
323	009286	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.114		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
324	009287	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.115		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
325	009288	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.116		147.000	Áp dụng cho 01 vị trí
326	009294	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	18.122		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
327	009316	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	18.144	T2	452.000	
328	009390	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	18.228	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
329	009621	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.519	TD	17.451.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
330	009623	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.521	TD	13.491.000	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
331	009626	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	18.524	TD	13.491.000	
332	009675	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	18.573	TD	8.140.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
333	009712	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	18.611	T1	2.521.000	
334	009719	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	18.618	T1	2.521.000	
335	009721	Chọc hút bạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	T1	1.727.000	
336	009724	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.623	T1	1.755.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
337	009730	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	18.629	T1	2.192.000	
338	009734	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	18.633	T1	2.275.000	Chưa bao gồm ống thông.
339	009239.1	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng [thẳng]	18.67		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
340	009239.2	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng [ngiêng]	18.67		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
341	009240.1	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [thẳng]	18.68		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
342	009240.2	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [ngiêng]	18.68		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
343	009241.1	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [cao]	18.69		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
344	009241.2	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [cao]	18.69		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
345	009243.1	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [thẳng]	18.71		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
346	009243.2	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [ngiêng]	18.71		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
347	009247.1	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [ngiêng]	18.75		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
348	009247.2	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [tiếp tuyến]	18.75		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
349	009248.1	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [thẳng]	18.76		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
350	009248.2	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [ngiêng]	18.76		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
351	009248.3	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	18.76		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
352	009258.1	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [thẳng]	18.86		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
353	009258.2	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [ngiêng]	18.86		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
354	009260	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	18.88		231.000	Áp dụng cho 01 vị trí
355	009260.1	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.86		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
356	009262.1	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [thẳng, nghiêng]	18.90		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
357	009262.2	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [chếch 2 bên]	18.90		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
358	009262.3	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [thẳng]	18.90		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
359	009262.4	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [nghiêng]	18.90		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
360	009263.1	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [thẳng]	18.91		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
361	009263.2	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [nghiêng]	18.91		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
362	009265.1	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [chếch 2 bên]	18.93		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
363	009266.1	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [cúi ngửa tối đa]	18.94		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
364	009268.1	Chụp Xquang cột sống cụt thẳng nghiêng	18.96		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
365	009268.2	Chụp Xquang cột sống cụt thẳng nghiêng	18.96		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
366	009270.1	Chụp Xquang khung chậu thẳng [nghiêng]	18.98		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
367	009270.2	Chụp Xquang khung chậu thẳng [chếch]	18.98		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
368	009270.3	Chụp Xquang khung chậu thẳng [inlet]	18.98		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
369	009270.4	Chụp Xquang khung chậu thẳng [outlet]	18.98		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
370	009270.5	Chụp Xquang khung chậu thẳng [chéo chậu]	18.98		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
371	009270.6	Chụp Xquang khung chậu thẳng [chéo bịt]	18.98		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
372	009271.1	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [thẳng]	18.99		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
373	009271.2	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [chếch]	18.99		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
374	009273.1	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [nghiêng]	18.101		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
375	009273.2	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [chếch]	18.101		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
376	009274.1	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [thẳng]	18.102		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
377	009274.2	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [nghiêng]	18.102		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
378	009276.1	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.104		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
379	009276.2	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.104		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
380	009276.3	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng, chếch [kỹ thuật số]	18.104		137.000	Áp dụng cho 01 vị trí
381	009279.1	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.107		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
382	009279.2	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.107		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
383	009280.1	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.108		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
384	009280.2	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.108		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
385	009280.3	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng 2 bên]	18.108		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
386	009280.4	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [nghiêng 2 bên]	18.108		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
387	009284.1	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng nghiêng]	18.112		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
388	009284.2	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng chếch]	18.112		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
389	009284.3	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng 2 bên]	18.112		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
390	009284.4	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [nghiêng 2 bên]	18.112		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
391	009285.1	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.112		147.000	Áp dụng cho 01 vị trí
392	009285.2	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.112		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
393	009287.1	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.115		151.000	Áp dụng cho 01 vị trí
394	009287.2	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.115		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
395	009287.3	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.115		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
396	009287.4	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.115		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
397	009288.1	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.116		147.000	Áp dụng cho 01 vị trí
398	009288.2	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.116		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
399	009288.3	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng, chếch (kỹ thuật số)]	18.116		137.000	Áp dụng cho 01 vị trí
400	009289.1	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [thẳng 2 bên]	18.117		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
401	009289.2	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	18.117		183.000	Áp dụng cho 01 vị trí
402	009292.1	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [nghiêng]	18.120		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
403	009292.2	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [chếch]	18.120		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
404	009293.1	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [thẳng]	18.121		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
405	009293.2	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [nghiêng]	18.121		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
406	009294.1	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	18.122		147.000	Áp dụng cho 01 vị trí
407	009297.1	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng]	18.125		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
408	009297.2	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [nghiêng]	18.125		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
409	009297.3	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [nghiêng]	18.125		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
410	009297.4	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [KUB]	18.125		127.000	Áp dụng cho 01 vị trí
411	009299.1	Chụp Xquang tại giường [ngực thẳng]	18.127	T3	211.000	Áp dụng cho 01 vị trí
412	009299.2	Chụp Xquang tại giường [bụng]	18.127	T3	211.000	Áp dụng cho 01 vị trí
413	009345.1	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	18.176		1.951.000	
414	009385.1	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy [gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)] [có tiêm thuốc cản quang]	18.219	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
415	009386.1	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [từ 1-32 dãy]] [có tiêm thuốc cản quang]]	18.220	T2	834.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
416	009387.1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)[có tiêm thuốc cản quang]	18.221	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
417	009388.1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)[có tiêm thuốc cản quang]	18.222	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
418	009393.1	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)[Không tiêm thuốc cản quang]	18.231	T2	1.951.000	
419	009394.1	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)[Không tiêm thuốc cản quang]	18.232	T2	1.951.000	
420	009395.1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dây)	18.233	T2	1.951.000	
421	009396.1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dây)	18.234	T2	1.951.000	
422	009407	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [1-32 dây không tiêm thuốc cản quang]	18.245	T2	834.000	
423	009407.1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có tiêm thuốc cản quang]	18.245	T2	961.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
424	009407.2	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.245	T2	2.161.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
425	009407.3	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [1-32 dây không tiêm thuốc cản quang]	18.245	T2	1.885.000	
426	009620.1	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.518	TD	17.451.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, đủ các loại); đủ amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; đủ bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật BVCR	Mã TT 23/2024	Loại PT-TT	Giá dịch vụ theo yêu cầu điều chỉnh	Ghi Chú
427	009621.1	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.519	TD	17.451.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực; stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ đóng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
428	009623.1	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.521	TD	13.491.000	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
429	009626.1	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	18.524	TD	13.491.000	
430	011632	Xét nghiệm sinh thiết tủy thị bằng cắt lạnh	25.90	T2	1.098.000	